



hú nòng

糊弄

verb · fool, deceive, half-ass

Example Sentences

Nǐ bié xiǎng hú nòng wǒ wǒ shén me dōu zhī dào le
你 别 想 糊 弄 我，我 什 么 都 知 道 了。

Don't try to fool me; I know everything.

Tā zuò shì zǒng shì hú nòng cóng bù rèn zhēn
他 做 事 总 是 糊 弄，从 不 认 真。

He always half-asses things and never takes them seriously.

Trace each character, then write the word on your own.

糊	糊	糊	糊	糊	糊	糊	糊	糊	糊	糊
糊	糊	糊	糊	糊	糊	糊				

弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄	弄
